

# Phát triển thị trường nguyên liệu của ngành thủy sản Việt Nam trong quá trình hội nhập

NGUYỄN THỊ NGÂN LOAN

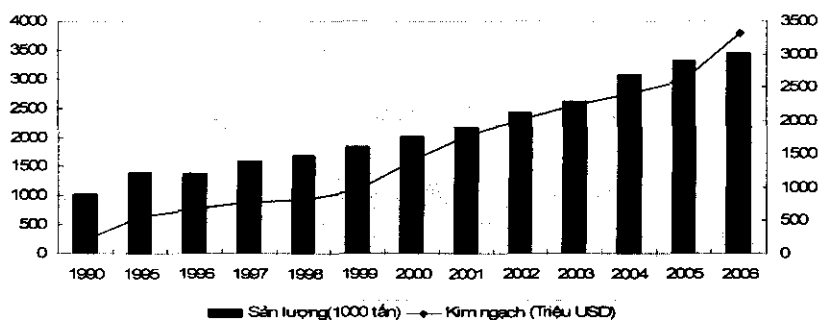
Cùng với công cuộc đổi mới của đất nước, trong hơn 20 năm qua ngành thủy sản đã có những khởi sắc, trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước và có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện chủ trương và các chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn, góp phần xoá đói giảm nghèo. Mặc dù có tăng trưởng lớn, nhưng sự tăng trưởng đó của ngành thủy sản không bền vững. Sự không bền vững đó được thể hiện ở việc các nước cảnh báo về chất lượng hàng thủy sản xuất khẩu Việt Nam trong những năm qua, đặc biệt liên tục trong những tháng đầu năm 2007. Việc các nước cảnh báo hàng thủy sản xuất khẩu Việt Nam lại là một hồi chuông gióng lên về chất lượng hàng thủy sản xuất khẩu và đặt ra cho chúng ta phải đi tìm lời giải đáp cho bài toán khó giải của ngành thủy sản hiện nay. Nếu chúng ta không giải quyết triệt để vấn đề này thì nguy cơ mất thị trường xuất khẩu là điều khó tránh khỏi. Nguyên nhân của vấn đề này có phần quan trọng xuất phát từ thị trường nguyên liệu thủy sản. Do đó, phân tích những hạn chế và đưa ra những giải pháp nhằm phát triển thị trường nguyên

liệu của ngành thủy sản Việt Nam trong quá trình hội nhập là một vấn đề rất cần thiết.

## 1. Thực trạng về thị trường nguyên liệu của ngành thủy sản

Từ năm 1980, được Chính phủ cho phép thực hiện cơ chế tự cân đối, tự trang trải (nội dung cơ bản là ngành thủy sản được phép trực tiếp tổ chức sản xuất khép kín, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm cuối cùng, ngoại tệ do xuất khẩu thủy sản được giữ lại 70% để tái đầu tư). Vì vậy, ngành thủy sản đã có cơ hội tiếp cận với kinh tế thị trường sớm hơn so với các ngành kinh tế khác của đất nước. Khi cả nước chuyển sang mô hình kinh tế mới và xây dựng chiến lược xuất khẩu, thị trường nguyên liệu của ngành thủy sản đã hội đủ các điều kiện để phát triển với tốc độ tăng trưởng rất cao và có sự chuyển biến theo hướng nền sản xuất hàng hóa lớn và ngày càng đáp ứng nhu cầu của thị trường xuất khẩu. Cụ thể là: tổng sản lượng thủy sản năm 2006 đạt 3,4 triệu tấn, tăng 3,37 lần so với năm 1990. Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 3,3 tỷ USD, tăng 16,1 lần so với năm 1990 (hình 1).

**HÌNH 1: Tổng sản lượng thủy sản và giá trị kim ngạch xuất khẩu từ 1990-2006**



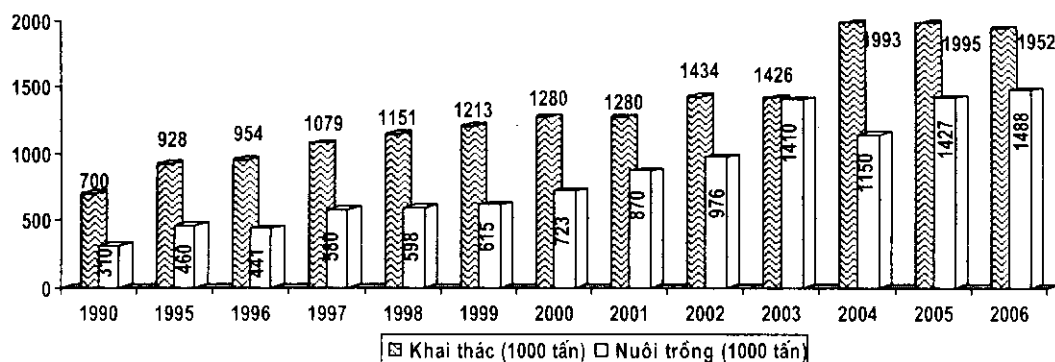
Nguồn: Báo cáo hàng năm của Bộ Thủy sản

Nguyễn Thị Ngân Loan, Ths, Trường Đại học Quy Nhơn.

Theo báo cáo tổng kết hàng năm của Bộ Thủy sản, trong cơ cấu nguyên liệu thủy sản thì từ năm 1990 đến năm 2006: sản lượng nguyên liệu hải sản từ khai thác chỉ tăng 2,75 lần, nhưng sản lượng nguyên liệu thủy sản từ nuôi trồng tăng 4,8 lần. Như vậy, cơ cấu nguyên liệu thủy sản trên thị trường đã có sự

thay đổi theo hướng giảm dần tỷ lệ sản lượng hải sản khai thác và tăng tỷ lệ sản lượng nuôi trồng. Đây được coi là một xu hướng tích cực của thị trường nguyên liệu thủy sản hiện nay, phù hợp với xu hướng phát triển của ngành thủy sản thế giới và với chiến lược phát triển của ngành thủy sản nước ta.

**HÌNH 2: Cơ cấu sản lượng nguyên liệu từ khai thác và nuôi trồng thủy sản**



Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm của Bộ Thủy sản.

Nguyên liệu chế biến từ khai thác và nuôi trồng đáp ứng cơ bản cho nhu cầu chế biến về số lượng và chất lượng. Nguồn nguyên liệu từ nuôi trồng thủy sản dần dần trở thành nguồn cung cấp chính cho chế biến xuất khẩu, trong đó tập trung vào phát triển các đối tượng có giá trị xuất khẩu cao và có khả năng về thị trường như tôm sú, cá tra... Ví dụ: tôm sú phát triển nhanh và là đối tượng nuôi chủ lực, năm 1998 sản lượng chỉ đạt khoảng 25.000 tấn/năm, nhưng đến năm 2005 đạt 330.000 tấn; cá tra, cá basa đã phát triển nhanh chóng, nếu năm 1997 sản lượng cá là 40.250 tấn, đạt giá trị kim ngạch xuất khẩu là 19,5 triệu USD thì đến năm 2005, sản lượng đạt trên 400.000 tấn, đưa kim ngạch xuất khẩu sản phẩm này lên trên 300 triệu USD.

Sản lượng nguyên liệu khai thác tuy không tăng nhiều qua các năm, nhưng bằng việc hướng dẫn và phối hợp giữa chế biến xuất khẩu với khai thác hải sản, ngư dân đã chuyển dần từ việc khai thác theo số lượng sang những đối tượng có giá trị xuất khẩu, trong đó phải kể đến việc chuyển hướng sang đầu tư khai thác cá ngừ đại dương của

các tỉnh Miền Trung. Năm 2004, xuất khẩu cá ngừ khoảng 20.000 tấn. Tỷ trọng sản phẩm xuất khẩu trong sản lượng khai thác đã tăng từ dưới 20% năm 1998 lên khoảng 25% năm 2004.

Với những thành tựu đạt được về sản lượng của thị trường nguyên liệu đã thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong những năm qua có tốc độ tăng trưởng vượt bậc. Từ giá trị 817 triệu USD khi bắt đầu chương trình năm 1998, xuất khẩu thủy sản (XKTS) đã nhanh chóng đạt 1,4 tỷ USD năm 2000, 2 tỷ USD năm 2002 và 3,3 tỷ USD năm 2006. Như vậy, chỉ trong vòng 8 năm, giá trị XKTS của nước ta đã tăng gấp 4 lần, tương đương tốc độ tăng bình quân 18%/năm. Điều này đã nâng cao vị thế của ngành thủy sản Việt Nam trên thị trường thế giới - từ vị trí thứ 30 trong danh sách các nước có XKTS, Việt Nam đã nhanh chóng vươn lên đứng thứ 7 thế giới sau Trung Quốc, Thái Lan, Na Uy, Hoa Kỳ, Canada, Đan Mạch. Theo số liệu của Tổ chức Nông lương Liên hợp Quốc(FAO), Việt Nam hiện đứng thứ 5 thế giới về sản lượng nuôi trồng thủy sản và đứng thứ 12 thế giới

về sản lượng khai thác trong giai đoạn 2001-2005.

Có được những thành tựu trên là do trong từng giai đoạn phát triển, ngành thủy sản đã biết lựa chọn bước đi và có chính sách thích hợp - như chính sách khai thác hải sản xa bờ 1998-2010 và chính sách phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999-2010. Tuy nhiên, thị trường nguyên liệu còn có nhiều hạn chế, tồn tại - đây được coi là bài toán khó giải của ngành thủy sản. Biểu hiện thị trường nguyên liệu luôn xảy ra hiện tượng khủng hoảng cục bộ lúc thừa, lúc thiếu cứ "đến hẹn lại lên" mà chưa điều tiết nổi. Các nhà máy chế biến luôn nằm trong tình trạng thiếu nguyên liệu, chỉ hoạt động 50-60% công suất. Năng lực chế biến xuất khẩu thủy sản tăng nhanh vượt quá mức tăng trưởng năng lực sản xuất nguyên liệu thủy sản, nên tình trạng tranh mua tranh bán diễn ra gay gắt ở nhiều nơi đã đẩy giá nguyên liệu lên cao so với các nước trong khu vực và thế giới.

Nguyên nhân tạo nên sự mất cân đối cung - cầu trên thị trường nguyên liệu ở nước ta hiện nay, theo chúng tôi, xuất phát từ nguyên nhân sâu xa là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong ngành thủy sản, còn nguyên nhân trực tiếp là do nền sản xuất còn mang tính chất manh mún, tự phát, mạnh ai nấy làm và Nhà nước không thể kiểm soát được. Có thể nói trong những năm

qua, ngành thủy sản đã xây dựng được một lực lượng sản xuất hùng hậu bao gồm các nhà máy chế biến, số lượng tàu cá, và diện tích nuôi trồng thủy sản với một tốc độ nhanh chóng. Cụ thể:

Tàu thuyền gắn máy tăng mạnh, từ 29.584 chiếc (năm 1981) lên 90.880 chiếc (năm 2005), tốc độ tăng bình quân 4,79%/năm, tương ứng 2.554 chiếc/năm. Tổng công suất tăng rất mạnh, từ 453.871 CV (năm 1981) lên 5.314.447 CV (năm 2005), tốc độ tăng bình quân 10,80%/năm, tương ứng với mức tăng 202.524 CV/năm. Trong tổng số tàu thuyền, loại tàu có công suất < 20CV chiếm 37,83%, loại 20-49 CV chiếm 33,03%, loại 50-89 CV chiếm 13,14%, loại 90-149 CV chiếm 6,19%, loại từ 150 CV trở lên chiếm 8,91%. Công suất bình quân cũng tăng từ 15,34 CV/tàu (năm 1981) lên 58,47 CV/tàu (năm 2005).

Nghề nuôi trồng thủy sản Việt Nam tăng trưởng rất mạnh, thể hiện diện tích nuôi trồng thủy sản (NTTS) trong giai đoạn 2000-2004 tăng gấp 2 lần giai đoạn 1996-2000. Năm 1996, diện tích NTTS nước ta đạt 600 ngàn ha, năm 2000 diện tích NTTS là 652 ngàn ha, năm 2005 tăng lên 959.945 ha, chiếm khoảng 52% diện tích tiềm năng. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhất là chuyển các diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang NTTS có bước chuyển biến tích cực và diễn ra mạnh nhất vào các năm 2000-2005.

**BẢNG 1 : Kết quả chuyển đổi diện tích sang NTTS ở các vùng giai đoạn 2000-2005 (ha)**

| STT | Địa phương                 | 2000          | 2001           | 2002          | 2003          | 2004          | 2005          |
|-----|----------------------------|---------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1   | Trung du miền núi phía Bắc | 101           | 160            | 702           | 374           | 1.689         | 2.180         |
| 2   | Đồng bằng sông Hồng        | 5.720         | 3.610          | 6.842         | 5.386         | 5.708         | 4.842         |
| 3   | Bắc Trung Bộ               | 798           | 2.823          | 1.692         | 2.952         | 2.417         | 1.717         |
| 4   | Nam Trung Bộ               | 375           | 558            | 1.403         | 364           | 80            | 184           |
| 5   | Tây Nguyên                 |               |                |               | 100           | 160           | 240           |
| 6   | Đông Nam Bộ                | 352           | 1.497          | 1.888         | 83            | 1.521         | 2.311         |
| 7   | Đồng bằng sông Cửu Long    | 28.868        | 132.852        | 49.384        | 62.170        | 16.718        | 16.612        |
|     | <i>Tổng</i>                | <i>36.214</i> | <i>141.530</i> | <i>61.911</i> | <i>71.429</i> | <i>28.293</i> | <i>28.086</i> |

Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình phát triển NTTS giai đoạn 2000-2005 của Bộ Thủy sản.

Ngành thủy sản đã hiện đại hóa thành công ngành công nghiệp chế biến thủy sản. Cuối năm 1980 chỉ có tổng số là 27 nhà máy, thì đến cuối năm năm 2005 cả nước đã có tổng cộng 439 nhà máy đông lạnh với tổng công suất cấp đông 4.262 tấn/ngày. Nhiều cơ sở chế biến thủy sản hiện nay đã ngang với trình độ công nghệ của các nước trong khu vực và thế giới. Từ 18 cơ sở chế biến được phép XKTS vào EU hồi tháng 11-1999, đến nay đã tăng lên 171 cơ sở; 300 đơn vị đã áp dụng HACCP đủ điều kiện XKTS sang thị trường Mỹ, 295 doanh nghiệp (DN) đạt tiêu chuẩn vào Trung Quốc và 251 DN chế biến đáp ứng các yêu cầu an toàn vệ sinh đối với thị trường Hàn Quốc.

Với sự phát triển về lực lượng sản xuất của ngành thủy sản như vậy trong khi đó chúng ta không chú trọng đến việc xây dựng một quan hệ sản xuất phù hợp. Về cơ bản nền sản xuất thủy sản Việt Nam hiện nay vẫn mang tính chất manh mún và phân tán dựa vào kinh tế hộ là chính, các khâu sản xuất - chế biến - tiêu thụ có sự cắt khúc, thiếu sự liên kết chặt chẽ với nhau, manh ai nấy làm. Các ngư dân có tâm lý sản xuất hàng hóa nhỏ, chỉ thấy cái lợi trước mắt. Sản lượng nuôi cá tra và cá basa tăng nhanh chóng trong thời gian qua chủ yếu là do lợi nhuận hấp dẫn của nghề này. Năm qua, trung bình hộ nuôi thu lợi nhuận 30-40%, vì vậy chẳng cần hô hào người ta cũng đổ xô vào nuôi. Khi thấy giá nguyên liệu tăng lên thì họ đổ xô thuê đất và nuôi, làm cho sản lượng tăng vượt khả năng tiêu thụ của thị trường, khiến giá bị kéo xuống và người nuôi bị lỗ - chu kỳ này lặp lại 2,5-3 năm một lần. Ví dụ, năm 2004 thấy giá cá trên thị trường của năm trước tăng cao, nông dân tập trung ô ạt đào ao mới và tăng sản lượng nuôi, từ đó dẫn đến cung vượt cầu. Cần Thơ, năm 2003 có 400 ha nuôi cá tra, nhưng đến năm 2004 đã lên 630 ha. Năng suất dao động 80-800 tấn/ha/năm, bình quân thấp nhất cũng đạt 130 tấn/ha/năm. Ở Đồng bằng Sông Cửu Long

năm 2004 sản lượng cá nuôi khoảng 300 ngàn tấn, trong đó An Giang đạt 120 ngàn tấn. Trong khi đó theo quy hoạch của Bộ thủy sản đến năm 2010 mới đạt sản lượng 300 ngàn tấn, nhưng bây giờ đã đạt đến con số này rồi. Đến cuối năm 2006 đầu năm 2007 thì giá cá nguyên liệu lại tăng, đạt mức kỷ lục. Các doanh nghiệp chế biến trong những tháng đầu năm nay chỉ hoạt động một cách cầm chừng vì thiếu nguyên liệu. Cái lợi trước mắt thuộc về nông dân nhưng nhìn toàn cục đó chính là quy luật lặp đi lặp lại trên thị trường nguyên liệu. Dự báo năm 2008 và năm 2009 nông dân lại sẽ phải bơi giữa đại dương của khủng hoảng thừa. Mặt khác, thị trường nguyên liệu từ nuôi trồng đến khai thác thủy hải sản hiện nay đã bị hệ thống tư thương, nậu vựa khống chế, lũng đoạn, gây ra nhiều hiện tượng tiêu cực về chất lượng và giá thành nguyên liệu. Lợi nhuận đều rơi vào tay các thành phần trung gian kinh doanh nguyên liệu từ 15-20%, trong khi đó các doanh nghiệp chế biến chỉ có lợi nhuận 1-3%. Các doanh nghiệp chế biến hầu như dựa vào nguồn nguyên liệu tự do, trôi nổi trên thị trường, không rõ xuất xứ và nguồn gốc, hơn nữa vì quá thiếu nguyên liệu, nên các doanh nghiệp chế biến cạnh tranh nhau một cách khốc liệt trên thị trường nguyên liệu, ai muốn mua với giá bao nhiêu thì mua, muốn bán với giá bao nhiêu thì bán, thậm chí các doanh nghiệp chế biến biết lỗ vẫn mua, nguyên liệu không đúng kích cỡ cũng mua, nhiều doanh nghiệp cạnh tranh mua nguyên liệu với giá thật cao để triệt các doanh nghiệp khác... hỗn loạn trên thị trường nguyên liệu.

Trình độ công nghệ trong khai thác và NTTS chưa cao, công nghệ bảo quản rất lạc hậu, công tác quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm mới chỉ được thực hiện ở phần ngọn chứ chưa chú ý đến phần gốc, tức là chỉ dừng lại ở trong khâu chế biến, còn toàn bộ quá trình sản xuất và kinh doanh nguyên liệu vẫn gần như là "vùng trắng",

không được quản lý. Tình trạng tiêm chích tạp chất còn diễn ra khá phổ biến và tình vi hơn. Phạm vi hoạt động của tệ nạn này ngày càng rộng và đã lan ra các tỉnh miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Việc sử dụng kháng sinh trong nuôi trồng, bảo quản nguyên liệu chưa được kiểm soát chặt chẽ. Thiếu các cơ sở hậu cần dịch vụ (như chợ cá) ở các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung. Tất cả những vấn đề trên đã làm cho ngành thủy sản Việt Nam phát triển không bền vững trong quá trình hội nhập.

## **2. Những giải pháp nhằm phát triển thị trường nguyên liệu của ngành thủy sản trong quá trình hội nhập**

Để đạt được giá trị xuất khẩu 4 tỷ USD vào năm 2010 và nâng cao sức cạnh tranh của hàng thủy sản xuất khẩu Việt Nam, trong thời gian tới ngành thủy sản cần tập trung thực hiện các giải pháp cơ bản sau:

*Một là, Nhà nước cần tổ chức và quản lý chặt chẽ thị trường nguyên liệu.*

- Chúng ta cần nhận thấy rằng, tư thương nậu vừa là lực lượng chủ yếu trong kinh doanh nguyên liệu thủy sản, rất thích hợp với trình độ sản xuất và thị trường nguyên liệu của chúng ta hiện nay - vì họ rất năng động, có kinh nghiệm, có khả năng lớn về nguồn vốn, lại vừa có mối liên hệ chặt chẽ với người sản xuất nguyên liệu và các doanh nghiệp chế biến. Do đó, các cơ quan quản lý nhà nước cần tạo điều kiện cho các đầu nậu tư thương đăng ký kinh doanh và được cấp phép giấy kinh doanh các mặt hàng thủy hải sản - vì việc này các doanh nghiệp nhà nước không làm tốt bằng họ.

- Tập trung xây dựng các chợ cá, chợ bán đấu giá nguyên liệu thủy sản ở các trung tâm sản xuất nguyên liệu. Thông qua chợ cá, ban quản lý tổ chức việc đấu giá để hình thành giá mua bán thủy hải sản. Làm tốt được điều này sẽ vừa có lợi cho người bán và cho người mua, tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh, khắc phục hiện tượng đầu nậu ép giá ngư dân. Vấn đề này chúng ta

nên học tập kinh nghiệm mô hình hệ thống đấu giá của Hà Lan.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và giáo dục về vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP) cho người sản xuất, kinh doanh và doanh nghiệp chế biến trong sản xuất, thu hoạch, và bảo quản sau thu hoạch cũng như thu gom, vận chuyển, đặc biệt quan tâm đến người sản xuất và cung ứng nguyên liệu. Tăng cường hoạt động phòng chống đưa tạp chất vào nguyên liệu thủy sản.

- Khuyến khích phát triển các hình thức liên doanh, liên kết để nối liền sản xuất nguyên liệu với chế biến xuất khẩu, giảm mạnh các khâu trung gian gây cản trở, hoặc ảnh hưởng xấu đến chất lượng và gây biến động giá nguyên liệu.

- Hoàn thiện và tăng cường năng lực hệ thống tổ chức thanh tra, kiểm soát việc sản xuất và buôn bán thức ăn, chất xử lý môi trường, thuốc phòng trị bệnh cho thủy sản từ trung ương đến địa phương. Xây dựng và thực hiện hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm đáp ứng yêu cầu về VSATTP của các nước nhập khẩu.

*Hai là, Nhà nước cần qui hoạch và tổ chức lại hệ thống các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu.*

- Với tình hình số lượng các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu phát triển mất cân đối hiện nay, Bộ Thủy sản nên phối hợp các địa phương tiến hành công tác quy hoạch và tổ chức lại hệ thống các doanh nghiệp chế biến. Trước mắt tạm thời cho ngừng thành lập mới các doanh nghiệp chế biến thủy sản cho đến khi thực hiện xong việc tổ chức lại các doanh nghiệp hiện có. Chỉ cấp giấy phép cho xây dựng cơ sở chế biến mới hoặc mở rộng năng lực chế biến nếu có đầu tư tăng năng lực sản xuất nguyên liệu tương ứng kèm theo.

- Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến thủy sản nâng cấp điều kiện sản xuất, áp dụng hệ thống quản lý đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo HACCP, GMP,

SSOP... Thu hút đầu tư của nước ngoài vào ngành chế biến để nâng cao trình độ sản xuất và quản lý, tăng cường tiếp cận nền công nghiệp chế biến hiện đại của thế giới.

- Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến mở rộng chủng loại và khối lượng các mặt hàng thủy sản chế biến có giá trị gia tăng, hàng phối chế, hàng ăn liền, đạt tỷ trọng 60-65% sản phẩm giá trị gia tăng trong cơ cấu giá trị xuất khẩu thủy sản.

*Ba là, đẩy mạnh việc phát triển sản xuất nguồn nguyên liệu bền vững.*

• *Trong nuôi trồng thủy sản:*

- Tập trung vào việc tổ chức lại sản xuất theo hình thức tổ chức cộng đồng nhằm tạo ra sản lượng hàng hóa lớn. Các tổ chức cộng đồng này có thể được hình thành theo mối liên kết ngang (liên kết những người sản xuất cùng một công đoạn của quá trình sản xuất một loại sản phẩm) và liên kết dọc (liên kết những người sản xuất ở tất cả các công đoạn của quá trình sản xuất ra một sản phẩm). Chú ý các hình thức liên kết sản xuất theo phương thức cộng đồng gắn với địa bàn dân cư, địa bàn sản xuất cụ thể ở các vùng, miền. Tổng kết và nhân rộng các mô hình liên hợp sản xuất cá sạch, liên hợp sản xuất tôm sạch... trên các vùng nuôi cả nước.

- Để tránh tình trạng phát triển nuôi trồng thủy sản một cách ồ ạt làm ô nhiễm môi trường như hiện nay, Nhà nước cần rà soát lại quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản và tăng cường các biện pháp quản lý nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch, đặc biệt là ở các vùng như: Đồng bằng sông Cửu Long, Vịnh Hạ Long, Hải Phòng ...

- Nhà nước cần có chính sách phát triển các vùng nuôi thủy sản tập trung quy mô lớn, với công nghệ tiên tiến theo mô hình sinh thái bền vững tại các vùng trọng điểm, để có thể kiểm soát môi trường và tạo ra nguồn nguyên liệu tập trung có quy mô lớn, đủ sức cung ứng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

- Cần có chính sách đầu tư xây dựng hệ thống dịch vụ kỹ thuật như: lai tạo và cung ứng giống tốt, thức ăn phòng trừ dịch bệnh và bảo quản sau thu hoạch. Tiếp cận việc xây dựng hệ thống mã số, mã vạch làm cơ sở cho truy suất nguồn gốc sản phẩm.

• *Trong khai thác hải sản:*

- Cần tổ chức sản xuất trên biển theo tổ đội, hợp tác, gắn với sử dụng tàu hậu cần dịch vụ, nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm. Mô hình sản xuất theo tổ đội của xã Lập Lễ- Hải Phòng là một mô hình điển hình. Bên cạnh đó hỗ trợ ngư dân đầu tư cải tiến công nghệ khai thác và khai thác các loài có giá trị xuất khẩu.

- Giảm bớt số lượng tàu khai thác gần bờ, có những chính sách hỗ trợ ngư dân làm nghề khai thác ven bờ chuyển sang nuôi trồng thủy sản, hoặc các ngành nghề dịch vụ khác.

- Làm tốt công tác thăm dò, đánh giá nguồn lợi hải sản xa bờ một cách hệ thống, lập bản đồ phân bố nguồn lợi, trong đó tập trung vào các ngư trường Vịnh Bắc Bộ, vùng biển Trung Bộ, vùng biển Đông Nam Bộ, vùng đảo Trường Sa.

- Nhà nước cần áp dụng chính sách xây dựng hạ tầng cơ sở, đầu tư vào xây dựng các cầu cảng và công trình dịch vụ hậu cần như điện nước, nhiên liệu, nước đá...

• *Đẩy mạnh nhập khẩu nguyên liệu thủy sản:*

Để tạo nguồn nguyên liệu phong phú đáp ứng yêu cầu của công nghiệp chế biến, Nhà nước cần giảm thuế đối với nguyên liệu nhập khẩu từ các nước trong khu vực như Thái Lan, Ấn Độ... Khuyến khích phát triển các hình thức hợp tác với nước ngoài trong việc đưa nguyên liệu thủy sản vào Việt Nam để chế biến hoặc gia công tái xuất khẩu.

*Bốn là, đẩy mạnh khoa học công nghệ và khuyến ngư.*

- Ứng dụng các công nghệ khai thác và nuôi trồng, chế biến tiên tiến phù hợp với

điều kiện trong nước. Chú trọng phát triển các công nghệ sản xuất giống chất lượng tốt của các loài có giá trị kinh tế cao.

- Khuyến khích các doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ tiên tiến, hiện đại, đầu tư nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới.

- Củng cố và mở rộng hệ thống khuyến ngư đến tận huyện, xã nghề cá, đồng thời đặt hệ thống khuyến ngư này trong mối quan hệ chặt chẽ với các viện nghiên cứu và các trường đại học nhằm chuyển giao công nghệ mới.

*Năm là, phát huy vai trò của các tổ chức xã hội nghề nghiệp.*

- Các hội và hiệp hội cần tổ chức nhiều hình thức nhằm thu hút các nhà chế biến, các cá nhân và tổ chức sản xuất hoặc kinh doanh nguyên liệu liên kết và phối hợp với nhau trên cơ sở tự nguyện và cùng có lợi nhằm nâng cao sức cạnh tranh của hàng

thủy sản xuất khẩu. Đa dạng hóa các mô hình tổ chức: câu lạc bộ, hợp tác xã, tổ hợp tác, liên hiệp sản xuất tôm sạch, ...

- Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam(VASEP) cần nâng cao năng lực hỗ trợ cho các doanh nghiệp thông qua việc cung cấp thông tin, tư vấn cho doanh nghiệp, tổ chức cho các doanh nghiệp tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại như hội chợ và triển lãm ở các thị trường nước ngoài./.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội ngành thủy sản đến năm 2010.

2, Tạp chí Thương mại thủy sản tháng 2/2005, 4/2006.

3, Báo cáo tổng kết hàng năm của Bộ Thủy sản.

4, Báo Lao động số 109 ngày 15-5-2007.

5, Phát triển bền vững ngành thủy sản Việt Nam :các vấn đề và cách tiếp cận (Kỷ yếu hội thảo quốc gia, ngày 11-13/5/2006, Thị xã Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng).